



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 7 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/7/2026 đến 30/9/2026

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.535.340.799	150.128.457.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.009.887.037	14.982.143.208
1. Tiền	111		492.643.886	2.981.650.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.517.243.151	12.000.493.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	31.426.950.682	81.374.540.134
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		31.426.950.682	81.374.540.134
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.703.963.011	45.613.028.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.600.393.693	45.364.249.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.130.511.275	248.778.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(26.941.957)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	9.314.998.027	7.973.802.076
1. Hàng tồn kho	141		9.314.998.027	7.973.802.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		79.542.042	184.943.809
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		59.688.889	65.824.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	19.853.153	119.118.920
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471.792.162.465	498.486.443.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		314.000.743.081	336.494.629.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	312.020.636.842	334.378.104.094
Nguyên giá	222		1.074.694.921.458	1.073.352.898.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(762.674.284.616)	(738.974.793.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.980.106.239	2.116.525.789
Nguyên giá	228		5.016.214.087	5.016.214.087
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.036.107.848)	(2.899.688.298)
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.602.020.202	1.602.020.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.602.020.202	1.602.020.202
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		156.189.399.182	160.389.793.245
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	156.188.541.606	160.060.984.791
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		857.576	328.808.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		569.327.503.264	648.614.901.320

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.323.708.023	60.990.271.913
I. Nợ ngắn hạn	310		43.323.708.023	60.990.271.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.123.292	212.452.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	3.729.842.500	2.999.055.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	12.991.324.735	13.503.519.515
5. Phải trả người lao động	315		2.325.687.260	3.430.549.864
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		138.564.682	173.537.180
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	3.050.379.577	3.138.550.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	19.355.341.083	34.952.486.840
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	-	1.625.375.600
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	1.698.444.894	954.744.894
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	526.003.795.241	587.624.629.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.003.795.241	137.624.629.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		22.604.629.407	53.377.225.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		53.399.165.834	84.247.403.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.327.503.264	648.614.901.320

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	60.497.252.592	74.873.422.325	135.094.458.571	146.384.747.025
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.497.252.592	74.873.422.325	135.094.458.571	146.384.747.025
4. Giá vốn hàng bán	11	20	23.984.413.464	27.461.215.155	62.233.053.485	68.425.410.931
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.512.839.128	47.412.207.170	72.861.405.086	77.959.336.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	1.070.057.867	413.919.751	3.798.139.630	2.007.680.372
7. Chi phí tài chính	23	21	454.341.785	162.142.555	1.282.180.095	371.178.276
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		454.341.785	162.142.555	1.282.180.095	371.178.276
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.105.861.305	2.749.138.074	8.717.524.968	7.998.811.067
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.022.693.905	44.914.846.292	66.659.839.653	71.597.027.123
10. Thu nhập khác	31	23	118.591.191	8.883.078	233.792.830	273.557.778
11. Chi phí khác	32	23	-	-	-	48.361.255
12. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	23	118.591.191	8.883.078	233.792.830	225.196.523
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.141.285.096	44.923.729.370	66.893.632.483	71.822.223.646
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	6.871.954.595	9.141.941.064	13.166.515.771	14.345.477.192
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25.1	(857.576)	(122.385.384)	327.950.878	134.283.065
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	27.270.188.077	35.904.173.690	53.399.165.834	57.342.463.389
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.5	588	774	1.151	1.236
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	17.5	588	774	1.151	1.236

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.893.632.483	71.822.223.646
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	24.038.275.406	24.054.544.689
- Các khoản dự phòng	03	(1.598.433.643)	(536.940.523)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.126.240.051)	(2.005.390.712)
- Chi phí lãi vay	06	1.282.180.095	371.178.276
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	87.489.414.290	93.705.615.376
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(3.012.474.438)	(18.124.368.123)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.341.195.951)	(87.261.369)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.993.106.047	2.931.040.548
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.872.443.185	3.872.443.185
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.298.278.750)	(368.621.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.081.311.170)	(13.004.891.787)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.776.300.000)	(1.376.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.845.403.213	67.547.055.957
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.527.181.539)	(952.991.931)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	22.560.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.000.000.000)	(42.800.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	97.000.000.000	53.500.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.053.320.412	1.927.957.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.548.698.873	11.674.965.082
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	36.624.329.453	39.928.179.098
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.221.475.210)	(36.305.787.587)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.769.212.500)	(89.727.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.366.358.257)	(86.104.958.489)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.972.256.171)	(6.882.937.450)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.982.143.208	8.953.395.095
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.009.887.037	2.070.457.645

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy



Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

Trương Thanh Bình

1. Thông tin doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (“Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008 và lần điều chỉnh gần nhất là lần 10 ngày 12 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong kỳ của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Long Bình 7, xã Bình Tân, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 56 người (tại ngày 31/12/2025 là: 56 người).

2. Cơ sở trình bày:**2.1. Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**3.1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3.4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

3.6. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ:

Cây lâu năm của Công ty bao gồm vườn cây cao su. Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

3.8. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Vườn cây cao su	20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Khác	20 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9. Thuê tài sản:

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê:

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai) cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

3.13. Các khoản phải trả:

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14. Các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Các khoản dự phòng:

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

xí phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

3.17. Vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18. Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

3.19. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng cùng khối lượng nước tiêu thụ định kỳ.

Doanh thu khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.21. Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23. Thông tin theo bộ phận:

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	152.806.619	11.449.000
Tiền gửi Ngân hàng	339.837.267	2.970.201.057
Các khoản tương đương tiền	7.517.243.151	12.000.493.151
Tổng	8.009.887.037	14.982.143.208

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và tiền lãi dự thu tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất thị trường.

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	31.426.950.682	81.374.540.134

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và tiền lãi dự thu tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	45.875.583.994	44.456.003.789
Khác	724.809.699	908.246.174
Tổng cộng	46.600.393.693	45.364.249.963
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(26.941.957)	-
Giá trị thuần	46.573.451.736	45.364.249.963

7. Hàng tồn kho

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	9.314.998.027	7.973.802.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ , quản lý VND	Cây lâu năm, sức vật làm việc VND	Tổng VND
<u>Nguyên giá</u>						
Vào ngày 31/12/2025	590.153.142.307	470.830.018.608	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.073.352.898.021
Tăng trong kỳ	-	1.574.075.656	-	-	-	1.574.075.656
Mua mới trong năm		1.574.075.656		-		1.574.075.656
Giảm trong kỳ	-	37.890.000	39.710.400	154.541.819	-	232.052.219
Thanh lý	-	37.800.000	39.710.400	154.541.819	-	232.052.219
Vào ngày 30/9/2026	590.153.142.307	472.366.294.264	4.460.690.362	882.056.832	6.832.737.693	1.074.694.921.458
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.261.892.647	99.582.063.572	4.176.977.262	790.987.287	-	109.811.920.768
<u>Giá trị khấu hao lũy kế</u>						
Vào ngày 31/12/2025	304.299.466.301	426.365.448.630	4.419.544.884	977.282.496	2.913.051.616	738.974.793.927
Giảm trong kỳ	-	37.800.000	39.710.400	154.541.819	-	232.052.219
Khấu hao trong kỳ	12.226.317.129	11.359.428.762	40.427.937	38.185.612	267.183.468	23.931.542.908
Vào ngày 30/9/2026	316.525.783.430	437.687.077.392	4.420.262.421	860.926.289	3.180.235.084	762.674.284.616
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2025	285.853.676.006	44.464.569.978	80.855.878	59.316.155	3.919.686.077	334.378.104.094
Vào ngày 30/9/2026	273.627.358.877	34.679.216.872	40.427.941	21.130.543	3.652.502.609	312.020.636.842
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	2.606.918.511	24.042.299.337	-	-	-	26.649.217.848

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<u>Nguyên giá</u>				
Vào ngày 31/12/2025	3.005.563.951	75.000.000	1.935.650.136	5.016.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua mới trong năm		-		-
Vào ngày 30/9/2026	3.005.563.951	75.000.000	1.935.650.136	5.016.214.087
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Vào ngày 31/12/2025	1.027.887.340	8.736.558	1.863.064.400	2.899.688.298
Khấu hao trong kỳ	45.083.817	18.749.997	72.585.736	136.419.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30/9/2026	1.072.971.157	27.486.555	1.935.650.136	3.036.107.848
<u>Giá trị còn lại</u>				
Vào ngày 31/12/2025	1.977.676.611	66.263.442	72.585.736	2.116.525.789
Vào ngày 30/9/2026	1.932.592.794	47.513.445	-	1.980.106.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	156.188.541.606	160.060.984.791

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.729.842.500	2.999.055.000

Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm Cổ tức năm tài chính 2025 và cổ tức phải trả các năm trước cho một số cổ đông nhỏ lẻ, do Công ty chưa liên hệ được với các cổ đông này để thực hiện chi trả.

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước ngắn hạn:

	30/9/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19.853.153	79.412.613	178.678.380	119.118.920
Cộng	19.853.153	79.412.613	178.678.380	119.118.920
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.629.515.771	13.166.515.771	15.081.311.170	9.544.311.170
Thuế giá trị gia tăng	1.353.124.824	9.607.097.484	10.502.523.799	2.248.551.139
Thuế thu nhập cá nhân	14.877.170	944.890.907	959.792.443	29.778.706
Thuế tài nguyên	3.958.975.770	16.060.267.288	13.573.939.118	1.472.647.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.678.380	178.678.380	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	34.831.200	1.479.900.700	1.653.300.400	208.230.900
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	34.831.200	1.479.900.700	1.653.300.400	208.230.900
- Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	12.991.324.735	41.437.350.530	41.949.545.310	13.503.519.515

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.661.308.684	3.097.691.132
Khác	389.070.893	40.859.837
Tổng	3.050.379.577	3.138.550.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

14. Vay ngắn hạn:

	Ngày 30/9/2026 VND	Vay trong kỳ VND	Trả nợ vay trong kỳ VND	Ngày 31/12/2025 VND
Vietcombank Đồng Nai	19.355.341.083	36.624.329.453	52.221.475.210	34.952.486.840
Tổng cộng	19.355.341.083	36.624.329.453	52.221.475.210	34.952.486.840

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/9/2026 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vietcombank Đồng Nai	19.355.341.083	Trả từ 02/11/2026 đến ngày 26/3/2027	8.3%/năm	Một số tài sản tại Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng, bao gồm: máy móc, thiết bị tổ máy H1, tổ máy H2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8)

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	-	1.625.375.600

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Số đầu kỳ	954.744.894	457.644.894
Tăng trong kỳ	2.520.000.000	2.120.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.776.300.000)	(1.376.900.000)
Số cuối kỳ	1.698.444.894	1.200.744.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

17. Vốn chủ sở hữu:

17.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Vào ngày 31/12/2024	450.000.000.000	145.497.225.679	595.497.225.679
			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		84.247.403.728	84.247.403.728
			-
Cổ tức năm 2024		90.000.000.000	90.000.000.000
Trích quỹ KTPL		1.520.000.000	1.520.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		600.000.000	600.000.000
Vào ngày 31/12/2025	450.000.000.000	137.624.629.407	587.624.629.407
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026			
Vào ngày 31/12/2025	450.000.000.000	137.624.629.407	587.624.629.407
Lợi nhuận trong kỳ		53.399.165.834	53.399.165.834
Cổ tức năm 2025		112.500.000.000	112.500.000.000
Trích Quỹ KTPL		2.520.000.000	2.520.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		-	-
Vào ngày 30/9/2026	450.000.000.000	76.003.795.241	526.003.795.241

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.520.000.000 VND và chi trả cổ tức năm 2025 là 25%/vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 112.500.000.000 đồng.

- Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức năm tài chính 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 112,5 tỷ đồng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 và số 08/NQ-HĐQT ngày 07/7/2026.

17.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	30/9/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty IDICO - CTCP:	23.299.000	51,78%	23.299.000	51,78%
Công ty TNHH năng lượng REE:	15.433.893	34,30%	15.433.893	34,30%
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	6.267.107	13,92%	6.267.107	13,92%
Tổng cộng	45.000.000	100%	45.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

17.3. Cổ phiếu:

	30/9/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức:

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Vốn cổ phần		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố	112.500.000.000	45.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	111.769.212.500	89.727.350.000

17.5. Lãi trên cổ phiếu:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu (VND)	27.270.188.077	35.904.173.690	53.399.165.834	57.342.463.389
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	818.105.642	1.073.962.089	1.601.974.975	1.715.222.088
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26.452.082.435	34.830.211.601	51.797.190.859	55.627.241.301
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	588	774	1.151	1.236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	588	774	1.151	1.236

* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

là 2.520.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

* Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026 sẽ được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế năm 2026 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18. Doanh thu thuần về bán hàng:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	58.276.471.623	72.679.925.674	128.279.754.522	139.985.909.712
Doanh thu bán nước sạch	2.027.040.969	1.927.751.196	6.427.224.049	5.867.346.403
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	193.740.000	265.745.455	387.480.000	531.490.910
Tổng	60.497.252.592	74.873.422.325	135.094.458.571	146.384.747.025

19. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.070.057.867	413.919.751	3.798.139.630	2.005.390.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.289.660
Tổng	1.070.057.867	413.919.751	3.798.139.630	2.007.680.372

20. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	22.804.666.478	26.284.587.443	58.687.187.670	64.709.645.785
Giá vốn bán nước sạch	1.090.685.830	1.087.566.556	3.308.369.399	3.478.268.730
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	89.061.156	89.061.156	237.496.416	237.496.416
Tổng	23.984.413.464	27.461.215.155	62.233.053.485	68.425.410.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

21. Chi phí hoạt động tài chính:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026	Từ 01/7/2025	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	454.341.785	162.142.555	1.282.180.095	371.178.276
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Tổng	454.341.785	162.142.555	1.282.180.095	371.178.276

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026	Từ 01/7/2025	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.179.911.940	1.961.289.535	6.232.971.855	5.714.913.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.958.830	378.958.830	1.136.876.490	1.136.876.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.519.019	256.928.503	638.185.151	551.640.166
Chi phí bằng tiền khác	233.471.516	151.961.206	709.491.472	595.381.043
Tổng	3.105.861.305	2.749.138.074	8.717.524.968	7.998.811.067

23. Lợi nhuận (lỗ) khác:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026	Từ 01/7/2025	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025	đến 30/9/2026	đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	118.591.191	8.883.078	233.792.830	273.557.778
Thu nhập từ bồi thường Hợp đồng	260.736	-	10.804.493	9.546.550
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	20.509.091	-	20.509.091	-
Thu nhập từ bán phế liệu	97.821.364	-	97.821.364	359.090
Khác	-	8.883.078	104.657.882	263.652.138
Chi phí khác	-	-	-	48.361.255
Phạt vi phạm hành chính	-	-	-	48.361.255
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Tổng	118.591.191	8.883.078	233.792.830	225.196.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế, phí	10.922.807.193	13.838.435.019	22.986.423.364	27.623.317.980
Chi phí nhân công	5.428.112.191	5.248.635.277	16.013.119.007	15.677.657.301
Chi phí khấu hao TSCĐ (thuyết minh số 8 và 9)	8.048.440.786	8.030.637.991	24.038.275.406	24.054.544.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.037.649	754.485.132	1.962.088.142	2.212.346.146
Chi phí khác	2.053.876.950	2.338.159.810	5.950.672.534	6.886.042.934
Tổng	27.090.274.769	30.210.353.229	70.950.578.453	76.453.909.050

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.166.515.771	14.345.477.192
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại	327.950.878	134.283.065
Tổng cộng	13.494.466.649	14.479.760.257

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

25.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.893.632.483	71.822.223.646
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.378.726.498	14.364.444.729
Khoản điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoàn lại	-	-
Chi phí không được trừ	115.740.151	115.315.528
Chi phí thuế TNDN	13.494.466.649	14.479.760.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/9/2026	31/12/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	325.075.121	325.075.121	107.388.105
Chi phí phải trả	857.576	3.733.333	2.875.757	26.894.960
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	857.576	328.808.454	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			327.950.878	134.283.065

26. Lãi (lỗ) từng hoạt động:

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	33.065.725.023	43.929.465.527	63.806.937.451	69.235.729.023
Sản xuất nước sạch	852.290.038	808.696.466	2.702.918.618	2.067.303.606
Hoạt động cao su	104.678.844	176.684.299	149.983.584	293.994.494
Hoạt động khác	118.591.191	8.883.078	233.792.830	225.196.523
Lợi nhuận trước thuế TNDN	34.141.285.096	44.923.729.370	66.893.632.483	71.822.223.646
Thuế TNDN hiện hành	6.871.954.595	9.141.941.064	13.166.515.771	14.345.477.192
Thuế TNDN hoãn lại	(857.576)	(122.385.384)	327.950.878	134.283.065
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.270.188.077	35.904.173.690	53.399.165.834	57.342.463.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

27. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT
Ông Trương Thanh Bình	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên BKS
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên BKS
Ông Trương Thanh Bình	Giám đốc Công ty
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Cò tức công bố	58.247.500.000	46.598.000.000
	Cò tức đã trả	58.247.500.000	46.598.000.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cò tức công bố	38.584.732.500	30.867.786.000
	Cò tức đã trả	38.584.732.500	30.867.786.000

3744
 3 TY
 THỦY ĐIỆN
 PHU MIỀNG
 IDICO
 ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý khác:

STT	Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
I	Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị:		
1	Ông Nguyễn Văn Thịnh	208.000.000	105.000.000
2	Bà Trần Thủy Giang	-	22.400.000
3	Ông Nguyễn Quốc Việt	112.000.000	59.000.000
4	Ông Trương Thanh Bình	112.000.000	36.600.000
5	Ông Nguyễn Phong Danh	112.000.000	59.000.000
6	Ông Mai Đình Nhật	112.000.000	59.000.000
	Tổng	656.000.000	341.000.000
II	Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát:		
1	Ông Đoàn Hữu Nghĩa	80.000.000	45.000.000
2	Ông Vũ Tuấn Anh	64.000.000	36.000.000
3	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	64.000.000	36.000.000
	Tổng	208.000.000	117.000.000
III	Tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng:		
1	Ông Trương Thanh Bình	580.964.362	539.457.028
2	Ông Bùi Hải Nam	434.368.310	435.431.361
3	Bà Vũ Thị Thuý	392.495.773	392.495.774
	Tổng	1.407.828.445	1.367.384.163

28. Các cam kết thuê hoạt động:

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
Dưới 1 năm	397.063.065	397.063.065
Từ 1 đến 5 năm	1.985.315.325	1.985.315.325
Trên 5 năm	9.761.133.681	10.058.930.980
Tổng cộng	12.143.512.071	12.441.309.370

29. Nợ tiềm tàng:

Công ty đang có hợp đồng thuê đất từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí liên quan đến các nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

30. Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99:

Công ty đã trình bày lại một số số liệu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 (nay là Báo cáo tình hình tài chính) theo Quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số liệu đã trình bày VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
1. Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	12.000.493.151	493.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	80.500.000.000	81.374.540.134	874.540.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	875.033.285	-	(875.033.285)
4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.999.055.000	2.999.055.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	6.137.605.969	3.138.550.969	(2.999.055.000)

31. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Đồng Nai ngày 15 tháng 10 năm 2026



Giám đốc

Trương Thanh Bình